

Số: 333 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 06 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của thị xã Phước Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị Quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-STNMT ngày 30/01/2018, Công văn số 324/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/2/2018 và của UBND thị xã Phước Long tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 10/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Phước Long, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(10)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN: (1 + 2 + 3 + 4)	11.938,43	2.106,51	418,95	1.653,30	1.247,61	1.300,67	2.184,90	3.026,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(10)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	7.911,42	180,77	207,18	1.460,16	888,70	1.111,97	2.043,36	2.019,26
1.1	Đất trồng lúa	83,20		1,48	59,22		8,77	13,71	
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	58,33			44,62			13,71	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	39,32	4,60	4,94	3,85		6,99	13,50	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.712,88	162,98	198,51	493,15	888,70	1.095,19	2.015,52	1.858,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.068,14	13,19		899,95				155,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	7,89		2,25	3,99		1,02	0,63	
2	Đất phi nông nghiệp	4.027,01	1.925,74	211,77	193,14	358,91	188,70	141,54	1.007,23
2.1	Đất quốc phòng	104,38	36,40	0,57				30,00	37,41
2.2	Đất an ninh	3,63	0,13	3,04	0,24	0,20	0,01		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	8,42	0,13	1,02	0,07	2,69	2,12		2,38
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	82,08	12,26	2,89	10,20	15,00	30,03	7,28	4,42
2.5	Đất phát triển hạ tầng	2.752,68	1.650,67	62,21	36,49	88,19	36,35	28,46	850,30
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	76,50	3,00		53,50				20,00
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,76	2,08					10,68	
2.8	Đất ở tại nông thôn	87,70						20,13	67,57
2.9	Đất ở tại đô thị	496,98	89,69	68,19	72,12	190,71	76,26		
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,54	0,21	4,17	0,18	20,41	0,68	0,51	0,38
2.11	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	3,16		2,63	0,53				
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	18,44	0,39	1,07	2,98	5,43	3,69	1,21	3,67
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	30,44		0,39	6,54	6,55	1,45	5,80	9,71
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	6,27	6,27						
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,57	0,54	0,16	0,31	0,19	0,31	0,62	0,44
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,99	0,42	2,51		7,06			
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,19			0,18				0,01
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	257,61	123,54	55,02	9,79	6,82	17,01	35,95	9,49
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	44,01		7,78		15,45	20,78		
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	2,66		0,12		0,19		0,90	1,45
3	Đất chưa sử dụng								
4	Đất đô thị*	6.727,03	2.106,51	418,95	1.653,29	1.247,61	1.300,67		

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(10)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	196,82	29,13	3,02	56,44	2,39	1,83	42,58	61,45
1.1	Đất trồng cây lâu năm	128,51	27,33	3,02	9,93	2,39	1,83	42,58	41,45
1.2	Đất rừng đặc dụng	68,30	1,80		46,50				20,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,01			0,01				
2	Đất phi nông nghiệp	0,23		0,12		0,01	0,02	0,05	0,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,08						0,05	0,03
2.2	Đất ở tại đô thị	0,15		0,12		0,01	0,02		

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			Phường Thác Mơ	Phường Long Thủy	Phường Sơn Giang	Phường Long Phước	Phường Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(10)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	316,74	77,47	3,02	100,45	28,49	3,30	42,58	61,45
1.1	Đất trồng cây lâu năm	213,10	56,34	3,02	37,94	28,49	3,30	42,58	41,45
1.2	Đất rừng đặc dụng	103,63	21,13		62,50				20,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,01			0,01				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	74,00			74,00				
2.1	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	74,00			74,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	12,94		0,07		12,69	0,18		

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

Năm 2018, thị xã Phước Long không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Phước Long được phê duyệt, UBND thị xã Phước Long có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Phước Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT (T.06).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ^K



Nguyễn Anh Minh